PHÒNG GD&DT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TH HỒNG THÁI ĐÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 75/TB-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 05 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai Kế hoạch phát triển năm học 2022-2023; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2022; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2021-2022; Thực hiện Ngân sách quý I năm 2022

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 "Nghị định về thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập" của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGD&DT ngày 19/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 28/2020/TT- BGDĐT ngày 04/09/2020 Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Công văn số 1018/PGD&ĐT ngày 07/09/2021 của Phòng GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học, năm học 2021-2022;

Căn cứ vào kế hoạch số 232/KH-THHTĐ ngày 20/08/2021 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc Thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2021-2022;

Căn cứ kế hoạch số 236/KH-THHTĐ ngày 26/8/2021 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc thực hiện quy chế công khai năm học 2021-2022;

Căn cứ kế hoạch số 317/KH-THHTĐ ngày 09/10/2021 của Trường TH Hồng Thái Đông về việc Thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-THHTĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông về việc công khai Kế hoạch phát triển năm học 2022-2023; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2022; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2021-2022; Thực hiện Ngân sách quý I năm 2022 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông;

I. Trường Tiểu học Hồng Thái Đông thông báo công khai Công khai Kế hoạch phát triển năm học 2022-2023; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2022; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2021-2022; Thực hiện Ngân sách quý I năm 2022 cụ thể như sau:

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

5. Bà: Đỗ Thị Thúy - Trưởng ban thanh tra nhân dân.
6. Bà: Phạm Thị Thúy - Tổ trưởng tổ văn phòng
7. Bà: Từ Thị Huyền - Thư kí hội đồng
8. Bà: Khúc Thị Trang - Nhân viên kế toán.
9. Ông: Nguyễn Văn Thuấn - Tổ trưởng tổ bảo vệ

III. Nội dung.

Tổ chức dán niêm yết công khai Kế hoạch phát triển năm học 2022-2023; Danh mục mua sắm TBDDH tối thiểu của nhà trường 2022; Chất lượng kiểm ra giữa HK2 khối 4,5 năm học 2021-2022; Thực hiện Ngân sách quý I năm 2022 của trường Tiểu học Hồng Thái Đông tại bảng tin và trang web của Trường Tiểu học Hồng Thái Đông (*Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

IV. Thời gian và địa điểm niêm yết công khai.

1. Thời gian niêm yết.

Thời gian công khai: 30 ngày *(từ ngày 05/04/2022 đến ngày 05/05/2022)*

2. Địa điểm công khai: Bảng thông báo, trang web của Nhà trường.

V. Tổ chức thực hiện.

Hết 30 ngày kể từ ngày hôm nay, trong trường hợp có ý kiến cần giải trình, làm rõ hoặc có ý kiến khác về các nội dung công khai thi Ban thanh tra nhân dân, Công đoàn trường, Tổ văn phòng sẽ lập biên bản ghi nhận sự việc và báo cáo Thủ trưởng đơn vị giải quyết nếu không có ý kiến gì về các nội dung công khai thi việc công khai được hoàn tất.

Biên bản được thông qua cho các thành viên cùng nghe và nhất trí 100%. Biên bản được lập tại Trường Tiểu học Hồng Thái Đông, các thành viên thực hiện không có ý kiến gì khác và cùng ký vào biên bản./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG		**HIỆU TRƯỞNG**
Từ Thị Huyền		**Vũ Quế Nga**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**	**CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**
Phạm Thị Hương Dịu	**Trần Thị Thu Hằng**	**Nguyễn Thị Thu**
TRƯỞNG BAN TTND	**TT TỔ VĂN PHÒNG**	
Đỗ Thị Thúy	**Phạm Thị Thúy**	
BẢO VỆ	**KẾ TOÁN**	
Nguyễn Văn Thuấn	**Khúc Thị Trang**	

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TH HỒNG THÁI ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/KH-THHTĐ

Hồng Thái Đông, ngày 12 tháng 2 năm 2022

KẾ HOẠCH
Phát triển giáo dục năm học 2022-2023

I. Căn cứ xây dựng kế hoạch.

Căn cứ công văn số 39/PGD&ĐT-GD ngày 14/01/2022 của PGD&ĐT thị xã Đông Triều về việc lập kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022-2023;

Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong năm học 2021-2022 và tình hình thực tế của nhà trường;

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2022-2023 như sau:

II. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1. Đặc điểm tình hình nhà trường.

** Thuận lợi.*

- Được sự quan tâm lãnh đạo của UBND thị xã, Phòng GD&ĐT, Đảng ủy, Chính quyền địa phương và các ban ngành đoàn thể tại địa phương, sự đồng thuận của PHHS trong việc xây dựng cơ sở vật chất nhà trường theo hướng kiên cố hóa và chuẩn hóa trường lớp.

- Trường đủ cơ cấu bộ máy tổ chức theo quy định đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Đội ngũ CBGV-NV có tinh thần tự giác, ý thức trách nhiệm, vững vàng về chuyên môn có kinh nghiệm tạo dược uy tín trong phụ huynh. 100% CBGV có trình độ đại học đạt chuẩn về trình độ để đáp ứng CTGDPT 2018.

- Đội ngũ cán bộ quản lý của nhà trường có năng lực, linh hoạt, giám nghĩ giám làm và giám chịu trách nhiệm trong công việc chung. Có đủ giáo viên dạy các bộ môn: Âm nhạc, Mĩ thuật, Tiếng Anh, GDTC, Tin học có trách nhiệm với công việc. Đội ngũ giáo viên có 33/43 giáo viên đạt trình độ Đại học 10/43 giáo viên đang tham gia đào tạo nâng chuẩn đến năm 2023 đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn.

- Khuôn viên nhà trường gọn gàng sạch đẹp, nhà trường có 26 phòng/32 lớp, có 04 phòng học chức năng gồm: 01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng trải nghiệm, có đầy đủ bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi đảm bảo quy chuẩn của BGD&ĐT, trang thiết bị tương đối đáp ứng yêu cầu phục vụ cho dạy và học.

- Đa số học sinh ngoan, có ý thức rèn luyện, thi đua trong học tập, thực hiện tốt có ý thức trong việc thực hiện nội quy của nhà trường. Phụ huynh học sinh có sự phối hợp và đồng thuận với nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi việc huy động học

Scanned with CamScanner

sinh ra lớp.

** Khó khăn.*

- Diện tích hẹp chưa đảm bảo theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học về yêu cầu cơ sở vất chất thì các phòng học kiên cố và bán kiên cố chưa đủ 01 phòng học/01 lớp.

- Năng lực chuyên môn của giáo viên chưa đồng đều, việc tự học, tự rèn của một số giáo viên chưa hiệu quả, chưa sáng tạo trong công việc, đổi mới phương pháp dạy học chưa rõ nét. Một số giáo viên có trình độ đào tạo Đại học tuy nhiên chất lượng dạy học chưa có sự tương đồng chiếm 12,3%. Một số giáo giáo viên có chứng chi tiếng anh nhưng thực tế khả năng vận dụng ngoại ngữ trong tìm kiếm tư liệu dạy học còn hạn chế chiếm 30%.

- Nhận thức của một số học sinh chưa đồng đều, một số em còn chậm, kỹ năng sống và các kĩ năng cơ bản còn hạn chế, học sinh còn chưa mạnh dạn, chưa tích cực trong học tập chiếm 36%.

- Một số phụ huynh còn tư tưởng trông chờ i lại, thường xuyên đi làm ăn xa để con ở nhà cho ông bà nên công tác phối hợp giữa nhà trường và gia đình chưa hiệu quả chiếm 25%.

- Hiện tại nhà trường thiếu 01 phòng học tin học và 04 phòng học văn hóa và phòng học đa chức năng, nhà đa năng và một số phòng phụ trợ. Kinh phí đầu tư để mua sắm trang thiết bị dạy học còn hạn chế.

2. Yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục.

Trường Tiểu học Hồng Thái Đông có những điểm mạnh, điểm yếu cũng như cơ hội và thách thức ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục của nhà trường như sau:

	Điểm mạnh	**Điểm yếu**	**Ảnh hưởng đến HĐ của nhà trường**
Môi trường bên trong	- CBQL đạt chuẩn và có năng lực QTNT linh hoạt, sáng tạo. - Đa số HS chăm ngoan, lễ phép. - Chất lượng giáo dục luôn ổn định, HS đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi- giao lưu cấp thị xã, cấp tỉnh. - Các hoạt động dạy học trong nhà trường được tổ chức đa dạng, linh hoạt, phù hợp tình hình nhà trường và địa phương.	- Chưa đảm số lượng GV dạy 2 buổi/ngày; 10 GV chưa đạt chuẩn trình độ chuẩn đang tham gia đào tạo nâng chuẩn. - Một số GV lớn tuổi nên việc UDCNTT còn hạn chế. - Nhiều GV chưa được đào tạo chính quy mà chủ yếu theo hình thức liên thông. - Số lượng phòng học thiếu nên chưa đáp ứng dạy 2 buổi/ngày. - Sân chơi, bãi tập còn thiếu	- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày của nhà trường. - Việc UDCNTT của GV còn hạn chế nên ảnh hưởng đến chất lượng dạy học. Chất lượng đội ngũ GV chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới GD hiện nay. - Việc tổ chức dạy học phát triển năng lực, phẩm chất hs.

Scanned with CamScanner

		và chưa đạt chuẩn. - HS còn hạn chế về năng lực (tự học, tự giải quyết vấn đề) và KNS (tự bảo vệ, tìm kiếm sự hỗ trợ,...) - Ngân sách chưa đủ để đảm bảo tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường.	- Ảnh hưởng đến việc tổ chức các hoạt động ngoài trời - Tổ chức dạy học hoạt động trải nghiệm, các hoạt động giáo dục kĩ năng sống, ... - Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.
Môi trường bên ngoài	- CNTT phát triển nhanh như vũ bão. - Trình độ dân trí ngày càng được nâng cao. - Sự phát triển kinh tế của địa phương. - Cơ chế, chính sách của địa phương về giáo dục.	- CNTT phát triển nhanh như vũ bão (ko theo kịp, ko nắm bắt, ko điều khiển được,...)	- Việc tuyên truyền các chủ trương đường lối, các văn bản chỉ đạo các cấp, kế hoạch tổ chức HDDH và GD của nhà trường nhanh chóng thuận lợi. - Nhà trường nắm bắt và vận dụng CNTT vào dạy học và quản trị nhà trường nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. - Giúp nhà trường phối hợp giáo dục HS tốt hơn. - Tạo thuận lợi cho nhà trường trong công tác huy động nguồn kinh phí XHH giáo dục.

II. Quy mô trường, lớp, học sinh.

1. Kết quả thực hiện năm học 2021-2022.

1.1. Quy mô số lớp, số học sinh.

	Số lớp	Số học sinh	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh	32	1000	6	182	7	205	6	182	7	228	6	203
- Nữ		455		88		106		92		127		100
- Dân tộc ít người		12		3		2		0		2		5
Học 6 buổi/tuần												
Học 7 buổi/tuần												
Học 8 buổi/tuần	6	182					6	182				
Học 9 buổi/tuần	26	818	6	182	7	205			7	228	6	203
Học 10 buổi/tuần												
HS học ngoại ngữ:	32	1000										
- T. Anh 2 tiết/tuần	13	387	6	182	7	205						
- T. Anh 4 tiết/tuần	19	613					6	182	7	228	6	203
HS học Tin học	19	613					6	144	7	228	6	203
HS nghèo, khó khăn		21				3		10		2		6
HS khuyết tật		05		2		1						2

- Tổng số điểm trường: 03 điểm trường*(01 điểm trường chính, 02 điểm trường lẻ)*

Scanned with CamScanner

2. Kế hoạch năm học 2022-2023.

2.1. Quy mô số lớp, số học sinh.

	Số lớp	Số học sinh	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh	32	951	6	159	6	176	7	206	6	182	7	228
- Nữ		473		66		84		106		91		126
- Dân tộc ít người		08		1		3		2		0		2
Học 6 buổi/tuần												
Học 7 buổi/tuần												
Học 8 buổi/tuần												
Học 9 buổi/tuần	32	951	6	159	6	176	7	206	6	182	7	228
Học 10 buổi/tuần												
HS học ngoại ngữ:	32	951	6	159	6	176	7	206	6	182	7	228
- T. Anh 2 tiết/tuần	12	335	6	159	6	176						
- T. Anh 4 tiết/tuần	20	616					7	206	6	182	7	228
HS học Tin học	20	616					7	206	6	182	7	228
HS nghèo, khó khăn		35		6		7		8		5		9
HS khuyết tật		5		2		2		1				

- Tổng số điểm trường: 03 điểm trường*(01 điểm trường chính, 02 điểm trường lẻ).*

2.3. Dự kiến sát nhập: Không

2.4. Nhận xét đánh giá.

- So với năm học 2021-2022 quy mô lớp học giữ vững, tỉ lệ học sinh giảm 48 học sinh.

III. Việc huy động học sinh.

1. Kết quả thực hiện năm học 2021-2022.

1.1. Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học.

- Hoàn thành chương trình lớp học: 949/951 HS đạt tỉ lệ 99,8%
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học: 02/951 HS chiếm tỉ lệ 0,2%

1.2. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1.

- Huy động 100% trẻ 6 tuổi ra lớp, không có học sinh bỏ học.
- Tỷ lệ học sinh học 2b/ngày:

+ 100% học sinh được bố trí học 02 buổi/ngày.

+ Chỉ đạo dạy các hoạt động giáo dục trong nhà trường cụ thể: Khối 1,2: 32 tiết/tuần. Khối 3,4,5: 30 tiết/tuần.

Khối 1: 182 HS - Nữ: 88 HS	Khối 4: 228 HS - Nữ: 127 HS
Khối 2: 205 HS - Nữ: 106 HS	Khối 5: 203 HS - Nữ: 100 HS
Khối 3: 182 HS - Nữ: 92 HS	

1.3. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Duy trì PCGDTH giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, công nhận xóa mù chữ mức độ 2. Làm tốt công tác tham mưu cho Ban chỉ đạo

Scanned with CamScanner

của xã Hồng Thái Đông về phổ cập giáo dục. Huy động và phối hợp với các lực lượng trong và ngoài nhà trường để tổ chức tốt ngày "Toàn dân đưa trẻ đến trường". Phối hợp chặt chẽ với các trường trong địa bàn phường để cập nhật và quản lý hồ sơ phổ cập có hiệu quả trên phần mềm trực tuyến.

2. Kế hoạch năm học 2022-2023.

2.1. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1.

- Huy động: 159/159 HS.
- Tỷ lệ học sinh học 2b/ngày: 951/951 HS đạt tỉ lệ 100%

Khối 1: 159 HS - Nữ: 66 HS	Khối 4: 182 HS - Nữ: 91 HS
Khối 2: 176 HS - Nữ: 84 HS	Khối 5: 228 HS - Nữ: 126 HS
Khối 3: 206 HS - Nữ: 106 HS	

- Tỉ lệ học sinh là người DTTS được học 2b/ngày đạt 100%.

2.2. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

- Tiếp tục thực hiện công tác phổ cập giáo dục tiểu học theo Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/03/2016 Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Tăng cường công tác chủ nhiệm để quản lý học sinh. Phối hợp chặt chẽ với gia đình học sinh, sử dụng tốt các kênh thông tin giữa gia đình và nhà trường. Phân công các nhóm điều tra độ tuổi trên địa bàn trường quản lý khoa học đảm bảo chính xác.

2.3. Số lượng GV ngoại ngữ, Tin học thực hiện CTGDPT 2018.

- GV Ngoại ngữ: 03 đồng chí
- GV Tin học: 01 đồng chí

2.4. Nhận xét, đánh giá.

- Nhà trường bố trí lớp 3 học Tiếng Anh, Tin học theo CTGDPT 2018, khối lớp 4,5 thực hiện CTGDPT 2006 đối với môn Tiếng Anh và Tự chọn đối với môn Tin học.
- Nhà trường 03 GV giảng dạy Tiếng Anh và 01 GV giảng dạy Tin học nên thuận lợi trong việc bố trí học Tiếng Anh, Tin học tại trường.

IV. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

1. Kết quả thực hiện năm học 2022-2023.

1.1. Số lượng người làm việc.

- Tổng số người làm việc được giao: Biên chế được giao: 51 người, Biên chế có mặt: 48, cụ thể:

Diễn giải	Hiện có	Thừa	Thiếu
1.1. Ban giám hiệu	**03**		
- Hiệu trưởng	1		
- Phó Hiệu trưởng	2		
1.2. Giáo viên:	**43**		

Scanned with CamScanner

- GV văn hóa	34		2
- GV ngoại ngữ	3		
- Âm nhạc	1		
- Mĩ thuật	2		
- Thể dục	1		1
- Tin học	1		
1.3. Tổng phụ trách Đội	**1**		
1.4. Nhân viên	**2**		
- Thư viện + TBDH			
- Kế toán	1		
- Văn thư-Thủ quỹ	1		
- Y tế trường học			01
TỔNG SỐ	**48**	**0**	Thiếu 03 GV, 1 nhân viên

1.2. Thực trạng đội ngũ năm 2021-2022.

- Tổng số người làm việc có mặt đến tháng 12/2022: 48 trong đó (CBQL: 03, GV: 43, Nhân viên: 02)

- Trình độ chuyên môn: Đạt chuẩn: 38/48; 0: trên chuẩn.

+ Thạc sỹ: 0 người (chiếm 0%)

+ Đại học: 38 người (chiếm 79,2%)

+ Cao đẳng: 10 người (chiếm 20,8%) (10 người đang đào tạo nâng chuẩn kết thúc vào năm 2023)

+ Trung cấp: 0 người (chiếm 0%)

- Trình độ lý luận chính trị: 06; Trình độ quản lý: 03

- Đảng viên: 36 người (chiếm 75%)

- Đoàn viên Thanh niên: 9 người (chiếm 23,7%)

- Tỷ lệ đạt chuẩn: 100%

- Tỷ lệ GV/lớp: 1.3 chưa đủ giáo viên để đảm bảo dạy 02 buổi/ ngày theo CTGDPT 2018.

1.3. Kết quả bồi dưỡng CBQL, GV, NV.

- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số giáo viên tự đánh giá, xếp loại: 43 người;

. Xếp loại Tốt: 37 người đạt 86%;

. Xếp loại Khá: 06 người đạt 14%;

. Xếp loại Đạt: 0 người chiếm 0 %,

. Xếp loại Chưa đạt: 0 người chiếm 0%.

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

+ Tự đánh giá chuẩn Hiệu trưởng: 01 người, xếp loại: Tốt

+ Tự đánh giá chuẩn Phó Hiệu trưởng: 02 người, xếp loại: Tốt

Scanned with CamScanner

1.4. Đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018.

- Xây dựng kế hoạch triển khai tập huấn cho giáo viên thực hiện CTGDPT 2018 thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn của trường, hội nghị tập huấn, chuyên đề cấp thị xã về dạy học sách giáo khoa lớp 1,2. Chủ động xây dựng kế hoạch phân công giáo viên dạy học lớp 3 năm học 2022-2023, phối hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, các nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn tổ chức bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học lớp 3 về Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 3 nhằm chuẩn bị tốt cho năm học 2022-2023.

- Thực hiện các quy định về xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý cốt cán và giáo viên cốt cán các môn học để triển khai bồi dưỡng gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và giao lưu cụm trường. Khuyến khích giáo viên tăng cường thực hiện công tác tự bồi dưỡng chuyên môn và thực hiện nghiêm túc các modun đã được bồi dưỡng.

- Tổ chức bồi dưỡng công tác nghiên cứu khoa học giáo dục tạo điều kiện cho CBGV-NV được học tập trao đổi cách viết đề tài, SKKN, giải pháp sáng tạo, cách làm mới...trong dạy học và quản lý. Chia sẻ kết quả nghiên cứu trước hội đồng khoa học của trường để nhân rộng triển khai. Hội đồng khoa học nhà trường đánh giá xếp loại chuyển cấp trên.

- Lựa chọn đội ngũ giáo viên đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện kế hoạch bồi dưỡng giáo viên và ưu tiên cho giáo viên đảm nhiệm dạy khối lớp 3 tiếp cận thực hiện Chương trình GDPT 2018 từ năm học 2022-2023.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới.

2. Kế hoạch năm học 2022-2023.

2.1. Tổng số người làm việc được giao: 51 người. Trong đó(CBQL: 03, GV: 45, Nhân viên: 03)

2.2. Tổng số người làm việc có mặt đến tháng 02/2022: 48 trong đó(CBQL: 03, GV: 43, Nhân viên: 02)

- Tỷ lệ đạt chuẩn: 100%
- Tỷ lệ GV/lớp: 1,3

2.3. Kế hoạch đội ngũ GV để thực hiện CTGDPT 2018.

- Chú trọng bồi dưỡng, nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lí và giáo viên về quan điểm, nội dung đổi mới giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 29/NQ-TW.

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng theo chuẩn nghề nghiệp,

Scanned with CamScanner

thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục để triển khai CTGDPT 2018 theo lộ trình.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học.

- Tổ chức bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học các nội dung bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT đáp ứng thực hiện CTGDPT 2018.

2.4. Kế hoạch bồi dưỡng CBQL, GV, NV.

- 100% CB, GV hoàn thành chương trình BDTX:

+ CBQL: 03 đ/c. Đạt yêu cầu = 100%

+ Giáo viên: Giỏi: 38 đ/c = 88,4%; Khá: 05 đ/c = 11,6%; ĐYC: 0đ/c

- Đánh giá xếp loại chuẩn Hiệu trưởng.

+ Mức tốt: 01 đ/c.

- Đánh giá xếp loại chuẩn Phó Hiệu trưởng.

+ Mức tốt: 02 đ/c.

- Đánh giá GV theo chuẩn GVNN:

+ Mức tốt: 38; Mức Khá: 05 ; Mức Đạt: 0; Chưa đạt: 0

3. Nhận xét, đánh giá.

* *Thuận lợi:* Đội ngũ GV nhà trường có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có năng lực sư phạm vững vàng, luôn cập nhật và đi đầu trong mọi hoạt động chung của nhà trường, tích cực và tự giác tham gia các cuộc thi do các cấp tổ chức.

* *Khó khăn:* Hiện tại năm học 2021-2022, 2022-2023 thiếu 03 GV, NV(02 GVVH, 01 GVTD, 1NV). Khả năng ứng dụng những công nghệ mới, phần phềm mới còn hạn chế đối với một số giáo viên nên khi tham gia cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử chưa đạt kết quả như mong muốn.

V. Cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia năm học 2021-2022 và kế hoạch năm học 2022-2023.

1. Kết quả thực hiện năm học 2021-2022.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên các điểm mạnh và điểm yếu đã xác định của từng tiêu chí. Phân công các nhóm công tác thực hiện thu thập xử lý các thông tin minh chứng theo từng năm học. Thường xuyên rà soát các tiêu chí trong 5 tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia để bổ sung nâng cấp. Duy trì và giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

2. Kế hoạch năm học 2022-2023.

Thực hiện hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia chu kỳ 2021-2025.

- Tham mưu với các cấp có thẩm quyền để nâng cấp, bổ sung các hạng mục còn thiếu so với chuẩn quy định. Làm tốt công tác tuyên truyền nhận thức trong cán bộ,

Scanned with CamScanner

giáo viên, nhân viên, các lực lượng tham gia giáo dục về các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia.

- Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên các điểm mạnh và điểm yếu đã xác định của từng tiêu chí. Phân công các nhóm công tác thực hiện thu thập xử lý các thông tin minh chứng theo từng năm học. Thường xuyên rà soát các tiêu chí trong 5 tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia để bổ sung nâng cấp. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

3. Nhận xét, đánh giá.

- Tỉ lệ giáo viên đứng lớp chưa đạt tỉ lệ theo các văn bản hướng dẫn nên việc sắp xếp TKB cho các môn học giờ chính khóa còn gặp nhiều khó khăn. Hiện tại nhà trường còn có 14 phòng học diện tích nhỏ, thiếu 06 phòng học văn hóa, phòng học đa chức năng, nhà đa chức năng theo Thông tin 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 14/2020/TT-BGDĐT năm 2020.

- Trong quá trình thu thập minh chứng một số minh chứng còn thiếu trong các năm học, các minh chứng cần phải chỉnh sửa. Nhà trường được công nhận trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2 vào năm 2018 và trường đạt Chuẩn kiểm định chất lượng GD mức độ 3 vào năm 2015. Theo lộ trình năm 2022 nhà trường sẽ thực hiện đánh giá lại trường đạt Chuẩn Quốc gia, trường đạt KĐCLGD nhưng do CSVC nhà trường chưa đảm bảo xét về các quy định đánh giá tại Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 về việc quy định về kiểm định CLGD và công nhận lại trường đạt Chuẩn Quốc gia đối với trường Tiểu học nhà trường hiện không đạt các quy định về Tiêu chuẩn 3, Tiêu chuẩn 2 nên việc thực hiện đánh giá đề nghị công nhận lại trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và Kiểm định chất lượng mức độ 3 đến thời điểm hiện tại nhà trường chưa thực hiện được.

VI. Tổng hợp kinh phí.

1. Kết quả thực hiện năm học 2021-2022.

1.1. Tổng số kinh phí được cấp: 7.376.397.610đ

- Kinh phí chi thường xuyên: 7.142.000.000đ
- Chi thanh toán cá nhân: 5.465.000.000đ đạt tỉ lệ 78,1%.

1.2. Kinh phí không thường xuyên: 234.397.610đ. Trong đó chi chế độ chính sách học sinh: 22.500.000đ.

1.3. Chi mua sắm CSVC: 523.000.000đ

1.4. Chi đầu tư: Không

1.5. Việc thực hiện tự chủ: Không

1.6. Nhận xét, đánh giá.

Đủ kinh phí chi trả các khoản đảm bảo chế độ cho 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên và hỗ trợ học sinh theo quy định.

2. Dự toán năm 2023.

1.1. Tổng số kinh phí được cấp: 9.101.622.609đ

Scanned with CamScanner

- Kinh phí chi thường xuyên: 8.124.440.000đ
- Chi thanh toán cá nhân: 6.124.440.000đ đạt tỉ lệ: 78,2%

1.2. Kinh phí không thường xuyên: 997.182.609đ. Trong đó chưa cấp nguồn chế độ chính sách học sinh.

1.3. Chi mua sắm CSVC: 630.000.000đ

1.4. Chi đầu tư: Không

1.5. Việc thực hiện tự chủ: Không

1.6. Nhận xét, đánh giá.

Đủ kinh phí chi trả các khoản đảm bảo chế độ cho 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên và hỗ trợ học sinh theo quy định.

VII. Kiến nghị, đề xuất.

1. UBND xã Hồng Thái Đông.

- Đề nghị: UBND xã Hồng Thái Đông tham mưu với UBND thị xã Đông Triều tạo điều kiện bổ sung đội ngũ còn thiếu, bổ sung xây mới 06 phòng học văn hóa và một số phòng đa chức năng. Sửa chữa nâng cấp các phòng học để đáp ứng các tiêu chuẩn về đánh giá lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng mức độ 3 vào năm 2023.

2. SGD&ĐT-PGD&ĐT.

- Tham mưu với lãnh đạo cấp trên bổ sung giáo viên còn thiếu, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung, xây mới 06 phòng học văn hóa và một số phòng chức năng để đảm bảo đánh lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm 2023.

3. UBND thị xã.

- Tạo điều kiện bổ sung đội ngũ còn thiếu, bổ sung, nâng cấp, xây mới 06 phòng học văn hóa và một số phòng đa chức năng. Sửa chữa nâng cấp các phòng học để đáp ứng các tiêu chuẩn về đánh giá lại trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng mức độ 3 vào năm 2023.

Trên đây là Kế hoạch phát triển của trường Tiểu học Hồng Thái Đông năm học 2022-2023./.

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- UBND xã(báo cáo);
- Ban giám hiệu (c/đ, th/h);
- CB, GV, NV (th/h);
- Công đoàn nhà trường (p/h);
- Ban đại diện CMHS nhà trường (p/h);
- Các tổ chức, đoàn thể của nhà trường (ph/h);
- Lưu VT, BGH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG THÁI ĐÔNG

Vũ Quế Nga

Scanned with CamScanner

Biểu 04

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG THÁI ĐÔNG
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 25/QĐ- THHTĐ ngày 28/03/2022 của Trường tiểu học Hồng Thái Đông)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	**105,389,910**	**105,389,910**	**0**	
	Tiền tin học	49,292,400	49,292,400	0	
	Tiền CSSKBĐ	7,500,000	7,500,000	0	
	Tiền CSBT + tiểu hao	921,410	921,410	0	
	Tiền kỹ năng sống	14,005,000	14,005,000	0	
	Tiền trông giữ xe đạp	3,660,000	3,660,000	0	
	Tiền tiếng anh 1, 2	19,744,400	19,744,400	0	
	Tiền tiếng anh NNN	2,441,800	2,441,800	0	
	Tiền bảo hành công trình	7,824,900	7,824,900	0	
I	**Quyết toán thu**	**2,082,936,081**	**2,082,936,081**	**0**	
A	Tổng số thu	2,082,936,081	2,082,936,081	0	
	Tiền CSSKBĐ	40,793,221	40,793,221	0	
	Tiền thưởng	12,970,000	12,970,000	0	
	Tiền thỏa thuận VCBĐ	22,000,000	22,000,000	0	
	Tiền ăn, ga, tiêu hao	728,529,500	728,529,500	0	
	Tiền CSBT + tiểu hao	248,896,000	248,896,000	0	
	Tiền nước	60,392,000	60,392,000	0	
	Tiền kỹ năng sống	171,105,000	171,105,000	0	
	Tiền trông giữ xe đạp	9,045,000	9,045,000	0	
	Tiền tiếng anh 1, 2	40,224,000	40,224,000	0	
	Tiền tiếng anh NNN	112,168,000	112,168,000	0	
	Tiền vệ sinh	28,710,000	28,710,000	0	
	Tiền bảo hành công trình	0	0	0	
	Tiền BHYT tự nguyện	537,687,360	537,687,360	0	
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**1,834,993,860**	**1,834,993,860**	**0**	
	Tiền tin học	119,708,400	119,708,400	0	
	Tiền CSSKBĐ	42,755,000	42,755,000	0	
	Tiền thưởng	12,970,000	12,970,000	0	

	Tiền thỏa thuận VCBĐ	-	-	0	
	Tiền ăn, ga, tiêu hao	443,991,000	443,991,000	0	
	Tiền CSBT + tiểu hao	246,768,700	246,768,700	0	
	Tiền nước	31,374,000	31,374,000	0	
	Tiền kỹ năng sống	183,746,200	183,746,200	0	
	Tiền trông giữ xe đạp	12,705,000	12,705,000	0	
	Tiền tiếng anh 1, 2	59,968,400	59,968,400	0	
	Tiền tiếng anh NNN	114,609,800	114,609,800	0	
	Tiền vệ sinh	28,710,000	28,710,000	0	
	Tiền bảo hành công trình	-	-	0	
	Tiền BHYT tự nguyện	537,687,360	537,687,360	0	
	Chênh lệch thu lớn hơn chi chuyển năm sau	**353,332,131**	**353,332,131**	**0**	
	Tiền tin học	0	0	0	
	Tiền CSSKBĐ	5,538,221	5,538,221	0	
	Tiền thưởng	0	0	0	
	Tiền thỏa thuận VCBĐ	22,000,000	22,000,000	0	
	Tiền ăn, ga, tiêu hao	284,538,500	284,538,500	0	
	Tiền CSBT + tiểu hao	3,048,710	3,048,710	0	
	Tiền nước	29,018,000	29,018,000	0	
	Tiền kỹ năng sống	1,363,800	1,363,800	0	
	Tiền trông giữ xe đạp	0	0	0	
	Tiền tiếng anh 1, 2	0	0	0	
	Tiền tiếng anh NNN	0	0	0	
	Tiền vệ sinh	0	0	0	
	Tiền bảo hành công trình	7,824,900	7,824,900	0	
	Tiền BHYT tự nguyện	0	0	0	
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**6,519,012,900**	**6,519,012,900**	**0**	
I	**Chi thường xuyên**	**6,172,100,000**	**6,172,100,000**	**0**	
a	**Chi thanh toán cá nhân**	**5,117,763,727**	**5,117,763,727**	**0**	
	Mục 6000: Tiền lương	2,486,722,808	2,486,722,808	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	20,651,408	20,651,408	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,622,013,563	1,622,013,563	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	19,668,000	19,668,000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4,500,000	4,500,000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	680,595,948	680,595,948	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	283,612,000	283,612,000	0	
b	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	**1,017,981,273**	**1,017,981,273**	**0**	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	97,292,198	97,292,198	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	108,099,000	108,099,000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	27,578,200	27,578,200	0	
	Mục 6650: Hội nghị	-	0	0	

	Mục 6700: Công tác phí	28,280,000	28,280,000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	159,487,675	159,487,675	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	258,744,500	258,744,500	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37,600,000	37,600,000	0	
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	259,799,700			
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	41,100,000	41,100,000	0	
c	**Chi mua sắm, sửa chữa**	**0**	**0**	**0**	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	**-**	**0**	**0**	
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	
d	**Các khoản chi khác**	**36,355,000**	**36,355,000**	**0**	
	Mục 7750: Chi khác	36,355,000	36,355,000	0	
2	**Chi không thường xuyên**	**346,912,900**	**346,912,900**	**0**	
a	**Chi thanh toán cá nhân**	**71,912,900**	**71,912,900**	**0**	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-	0	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	71,912,900	71,912,900	0	
b	**Chi nghiệp vụ chuyên môn**	**275,000,000**	**275,000,000**	**0**	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	275,000,000	275,000,000	0	
	Mục 6950:Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	
c	**Chi mua sắm, sửa chữa**	**0**	**0**	**0**	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	**0**	**0**	**0**	
d	**Các khoản chi khác**	**0**	**0**	**0**	
	Mục 7450: Chi công tác bảo đảm xã hội	-	0	0	

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Quế Nga

Tr- ờng tiểu học Hồng Thái Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI CHI QUÝ I/2022

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán
A	**Quyết toán thu**		
I	**Tổng số thu**		
II	**Số thu nộp NSNN**		
III	**Số đ- ợc để lại chi theo chế độ**		
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà n- ớc quý I/2022**	**1,374,253,609**	**1,374,253,609**
1	**072**	**1,374,253,609**	**1,374,253,609**
	Mục 6000	720.488.346	720.488.346
	Mục 6050	0	0
	Mục 6100	354.901.983	354.901.983
	Mục 6200	0	0
	Mục 6250	0	0
	Mục 6300	184.103.707	184.103.707
	Mục 6400	6.570.900	6.570.900
	Mục 6500	8.393.373	8.393.373
	Mục 6550	0	0
	Mục 6600	4.956.000	4.956.000
	Mục 6700	2.400.000	2.400.000
	Mục 6750	53.258.700	53.258.700
	Mục 6900	27.445.000	27.445.000
	Mục 7050	0	0
	Mục 9050	0	0
	Mục 7750	11.735.000	11.735.000
C	**Quyết toán chi nguồn khác**		

Ngày 05 tháng 04 năm 2022

Hiệu tr- ởng

TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒNG THÁI ĐÔNG

Vũ Quế Nga